

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		342.429.889.782	299.363.249.432
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		341.955.709.927	298.861.065.650
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	V.1	79.328.174.705	80.394.295.628
1.1 Tiền	111.1		1.468.174.705	1.044.295.628
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		77.860.000.000	79.350.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3	24.764.670.899	25.767.830.831
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.4	53.500.000.000	22.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.5	155.284.975.679	158.960.974.667
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117	V.6	4.811.895.446	3.805.761.145
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		832.900.000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.978.995.446	3.805.761.145
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2.476.829.336	1.941.731.145
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.502.166.110	1.864.030.000
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.6	22.265.993.198	5.932.203.379
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	V.7	4.000.000.000	4.000.000.000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.7	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)

II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 131 →136)	130		474.179.855	502.183.782
1. Tạm ứng	131		16.532.000	1.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.8	301.037.855	283.673.782
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		156.610.000	217.510.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		28.381.473.950	46.064.750.195
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		22.000.000.000	38.100.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		22.000.000.000	38.100.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	V.4	22.000.000.000	38.100.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.654.503.687	3.762.714.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	578.472.128	945.837.577
- Nguyên giá	222		15.686.366.962	15.576.724.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15.107.894.834)	(14.630.886.885)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.076.031.559	2.816.876.736
- Nguyên giá	228		17.512.166.894	17.309.166.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.436.135.335)	(14.492.290.158)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.726.970.263	4.202.035.882
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		217.000.000	217.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.8	2.840.887.878	3.505.779.954
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9	669.082.385	479.255.928
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		370.811.363.732	345.427.999.627
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		24.682.510.305	7.891.659.224
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		24.682.510.305	7.891.659.224
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.12	22.347.296.366	6.220.851.539
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	82.987.200
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.13	1.227.637.974	448.790.235
11. Phải trả người lao động	323		290.850.000	321.905.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.14	816.725.965	817.125.250

14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		-	-
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		346.128.853.428	337.536.340.403
I. Vốn chủ sở hữu	410		346.128.853.428	337.536.340.403
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		360.000.000.000	360.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		360.000.000.000	360.000.000.000

b. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(13.871.146.572)	(22.463.659.597)
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(13.252.709.122)	(22.463.659.597)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(618.437.450)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		346.128.853.428	337.536.340.403
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		370.811.363.732	345.427.999.627
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (số lượng)	008		751.401	1.371.931
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		751.401	1.371.931
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (số lượng)	009		1.000	1.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1.000	1.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (số lượng)	010		-	11.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (số lượng)	013		363.486	579.144
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				

Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		66.368.582	61.794.695
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		31.265.666	26.877.333
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		784.313	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		34.318.603	34.917.362
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		191.863	226.583
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		191.863	226.583
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		813.350	386.140
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà Đầu tư	025		46.349.699	
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		9.170.314.960	16.057.146.422
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		9.169.006.448	16.051.580.959
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		9.076.427.448	16.051.580.959
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		92.579.000	
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		-	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029		1.308.512	5.565.463

7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		9.076.427.448	16.051.580.959
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		9.076.382.788	16.051.555.299
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		44.660	25.660
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		92.579.000	
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		92.579.000	
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu / phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.308.512	5.565.463

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THÚY LAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRƯƠNG GIA BẢO

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4.124.069.055	1.058.429.926	5.407.114.083	1.809.389.724
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.16	966.853.367	895.426.326	1.571.349.657	1.438.382.524
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		2.838.723.688	-	3.082.269.426	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		318.492.000	163.003.600	753.495.000	371.007.200
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1.848.324.443	3.618.728.059	3.356.874.858	7.015.263.208
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		7.353.082.433	2.123.678.974	13.941.943.470	4.337.922.052
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		2.115.419.800	685.565.312	3.641.704.110	1.003.580.039
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8 Doanh thu tư vấn	08					
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09					
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		29.257.511	27.351.844	58.121.051	64.603.688
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		200.000		28.589.156	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		15.470.353.242	7.513.754.115	26.434.346.728	14.230.758.711
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						

2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3.401.148.055	159.087.471	4.870.479.015	997.394.727
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	V.16	1.116.921.431	124.351.917	1.169.772.139	952.681.996
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		2.284.226.624	34.735.554	3.700.706.876	44.712.731
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		194.140.247	66.471.473	292.109.813	66.471.473
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24					
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		25.758.578	13.547.808	35.083.131	36.133.945
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		2.708.443.207	2.014.904.395	4.971.905.087	3.771.632.557
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí tư vấn	29					
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30					
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31					
2.12 Chi phí khác	32					
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 33)	40	V.18	6.329.490.087	2.254.011.147	10.169.577.046	4.871.632.702
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42	V.17	22.452.991	26.014.186	47.823.761	45.488.983
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44					

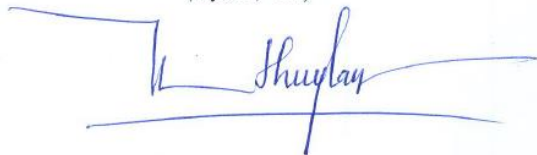
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		22.452.991	26.014.186	47.823.761	45.488.983
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		3.952.800	-	3.952.800	-
4.2 Chi phí lãi vay	52					
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4 Chi phí đầu tư khác	54					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 54)	60		3.952.800	-	3.952.800	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	V.19	3.079.933.751	2.816.057.934	5.727.403.640	5.458.212.110
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		6.079.429.595	2.469.699.220	10.581.237.003	3.946.402.882
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71					
8.2 Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80				-	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		6.079.429.595	2.469.699.220	10.581.237.003	3.946.402.882
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.524.932.531		11.199.674.453	
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		554.497.064		(618.437.450)	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		938.976.195	-	1.988.723.979	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		938.976.195		1.988.723.979	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		5.140.453.401	2.469.699.220	8.592.513.025	3.946.402.882
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					

11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3 Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4 Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5 Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.6 Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THÚY LAN



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRƯƠNG GIA BẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		10.581.237.003	3.946.402.882
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		1.420.853.126	1.485.046.212
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		3.952.800	
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		817.392.990	1.159.442.136
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(16.361.266.392)	(4.691.011.218)
- Dự thu tiền lãi	08		(3.537.981.778)	(5.944.055.000)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		14.388.964	66.471.473
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		3.700.706.876	44.712.731
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			

4. Giảm các doanh thu phí tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		(3.082.269.426)	
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		384.722.482	9.380.140.472
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(15.400.000.000)	(28.705.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		3.675.998.988	(39.467.983.029)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(1.243.153.691)	(651.278.552)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		361.863.890	(2.115.167.760)
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			32.570.113.463
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		(832.900.000)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(16.333.789.819)	(30.654.884.138)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		(82.987.200)	

(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		60.083.417	35.932.601
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		17.213.647.246	30.442.772.694
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52		718.764.322	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		277.720.849	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(485.889.070)	(205.340.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(18.128.904.423)	(33.303.685.798)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(312.642.500)	(67.072.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		17.375.426.000	10.465.241.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		17.062.783.500	10.398.169.578
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(1.066.120.923)	(22.905.516.220)

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		80.394.295.628	55.648.123.960
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		1.044.295.628	2.603.123.960
- Các khoản tương đương tiền	102.2		79.350.000.000	53.045.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		79.328.174.705	32.742.607.740
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		1.468.174.705	-
- Các khoản tương đương tiền	104.2		77.860.000.000	32.742.607.740
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

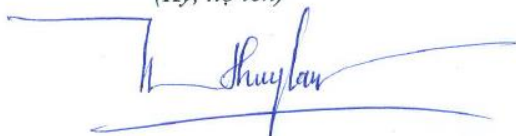
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.094.556.534.700	280.620.179.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(910.265.682.000)	(279.713.380.500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(173.300.475.908)	21.021.134.998
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(17.872.951.303)	(5.385.116.998)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		94.661.476.027	45.684.388.708
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(94.665.732.978)	(45.670.535.321)

Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(6.886.831.462)	16.556.670.287
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		16.057.146.422	5.419.644.768
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		16.057.146.422	5.419.644.768
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	32		16.051.580.959	5.418.532.967
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	36		5.565.463	1.111.801
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		9.170.314.960	21.976.315.055
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		9.170.314.960	21.976.315.055
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		9.076.427.448	21.961.349.867
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	43		92.579.000	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	46		1.308.512	14.965.188
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THỦY LAN

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2016


TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)
TRƯƠNG GIA BẢO

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
 Lầu 5, 194 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B04 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

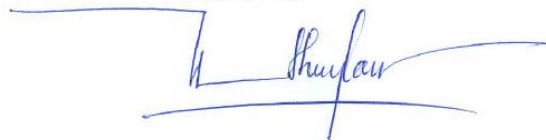
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Năm 2015	Năm 2016	Quý 2 Năm 2015		Quý 2 Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
1.1 Vốn pháp định		360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
1.2 Vốn bổ sung									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(33.018.444.148)	(22.463.659.597)	2.469.699.220	-	6.079.429.595	-	(29.072.041.266)	(13.871.146.572)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(33.018.444.148)	(22.463.659.597)	2.469.699.220		5.524.932.531		(29.072.041.266)	(13.252.709.122)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện						554.497.064			(618.437.450)
Cộng		326.981.555.852	337.536.340.403	2.469.699.220	-	6.079.429.595	-	330.927.958.734	346.128.853.428
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									

9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THÚY LAN

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRƯƠNG GIA BẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công (“Công ty”) là một ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Quy mô vốn Công ty: 360.000.000.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi tỷ đồng*)

4. Tổng số nhân viên: 22 nhân viên

5. Điều lệ hoạt động Công ty

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 31/03/2016.

6. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2016 của Công ty lãi 6.079.429.595 đồng, tăng 108% (tương ứng tăng 2.670.754.181 đồng) so với Quý 2/2015, chủ yếu là do doanh thu trong Quý 2/2016 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty lập Báo cáo tài chính áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế cho thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008) do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

a. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban lãnh đạo Công ty xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - o Tài sản được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - o Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - o Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định và xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh thông qua lãi/ lỗ.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/ lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

b. Nguyên tắc đánh giá lại tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban lãnh đạo Công ty chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo bảng giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

c. Nguyên tắc ghi nhận/ dừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
Máy móc thiết bị	5 – 8 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

a. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Phải thu bán tài sản tài chính (TSTC)

Toàn bộ giá trị phải thu khi bán tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty theo kết quả bù trừ thanh toán bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán ghi nhận tại ngày T, kể cả giá trị đáo hạn hoặc thanh lý các TSTC theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được hưởng quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không

hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền lãi phát sinh từ các khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ kế toán.

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các TSTC theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ.

Tất cả các khoản trên đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

b. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) trở lên	100%

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, ... được ghi nhận trong báo cáo “Thu nhập toàn diện riêng” khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán bao gồm thu nhập hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo “Thu nhập toàn diện riêng” khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã thanh toán hay chưa.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

Chi phí hoạt động tài chính là những khoản chi phí tài chính thực tế đã phát sinh kể cả chi tiền hay chưa chi tiền có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của Công ty, bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán ...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

10. Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền: (Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	52.653.091	12.078.933
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.415.521.614	1.023.912.399
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	13.869.759
Các khoản tương đương tiền	77.860.000.000	79.350.000.000
Tổng cộng	79.328.174.705	80.399.861.091

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 2/2016	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 2/2016
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	2.041.040	48.591.172.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	106.744.731	1.354.798.157.700
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	108.785.771	1.403.389.329.700

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: VND)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ			
	Giá trị ghi sổ	Giá thị trường	Chênh lệch Tăng	Chênh lệch Giảm
Cổ phiếu niêm yết	26.623.423.111	24.764.670.900	2.838.723.688	(2.284.226.624)
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	-
Tổng cộng	26.634.123.111	24.764.670.900	4.730.802.227	(5.349.239.677)

Tài sản FVTPL	Số đầu kỳ			
	Giá trị ghi sổ	Giá thị trường	Chênh lệch Tăng	Chênh lệch Giảm
Cổ phiếu niêm yết	27.008.145.593	25.824.256.300		(1.251.014.762)
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	-
Tổng cộng	27.018.845.593	25.824.256.300	-	(1.251.014.762)

4. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: VND)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	53.500.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	22.000.000.000	38.100.000.000
Tổng	75.500.000.000	60.100.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi.

5. Các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

Khoản cho vay	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hoạt động ký quỹ	144.417.962.575	140.854.859.218
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	10.867.013.104	18.106.115.449
Tổng cộng	155.284.975.679	158.960.974.667

6. Các khoản phải thu: (Đơn vị tính: VND)

Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu bán tài sản tài chính	832.900.000	-
b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Phải thu tiền lãi và cổ tức các tài sản tài chính	2.476.829.336	1.941.731.145
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	1.502.166.110	1.864.030.000
c. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	22.246.352.044	5.922.571.249
Phải thu về hoạt động lưu ký chứng khoán	19.641.154	9.632.130
d. Phải thu khác	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng cộng	31.077.888.644	13.737.964.524

7. Dự phòng phải thu khó đòi: (Đơn vị tính: VND)

STT	Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối kỳ			
			Số đầu năm	Số trích trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Tổng cộng	4.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000

STT	Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm			
			Số đầu năm	Số trích trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.000.000.000	1.400.000.000	600.000.000		2.000.000.000
	Tổng cộng	4.000.000.000	2.000.000.000	600.000.000	-	2.000.000.000

Khoản phải thu khó đòi ở đây chủ yếu là phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang - cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Ông Sang sau đó đã dùng 200.000 cổ phần trong tổng số 400.000 cổ phần đứng tên giúp Ông Chung để cản trở số tiền mà Ông Chung nợ Ông Sang. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông

Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) hiện ông Sang đang đứng tên cho Ông Trương Gia Bảo - Tổng Giám đốc và đại diện pháp luật của Công ty. Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Tuy vậy, sau gần một năm nhưng Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Ngày 10 tháng 7 năm 2014, vụ án đã được thụ lý và được chuyển lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành thủ tục tố tụng. Tiếp theo, ngày 25 tháng 10 năm 2014, Tòa án đã có thông báo triệu tập lần thứ nhất để tiến trình giải quyết vụ kiện. Qua nhiều lần tiến hành hòa giải trong năm 2015 nhưng không thành công, dự kiến Tòa án sẽ đưa vụ án ra xét xử trong quý đầu năm 2016.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng), Công ty đã trích lập 100% giá trị khoản phải thu của 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

8. Chi phí trả trước: (Đơn vị tính: VNĐ)

Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	301.037.855	283.673.782
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công cụ dụng cụ	-	3.411.199
Chi phí trả trước ngắn hạn - Viền thông, cước đường truyền	295.354.505	280.262.583
Chi phí trả trước ngắn hạn - Khác	5.683.350	-
Chi phí trả trước dài hạn	2.840.887.878	3.505.779.954
Chi phí trả trước dài hạn - Công cụ dụng cụ	1.153.447.523	1.388.864.763
Chi phí trả trước dài hạn - Sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.687.440.355	2.116.915.191
Tổng cộng	3.141.925.733	3.789.453.736

9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán: (Đơn vị tính: VNĐ)

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	403.441.984	241.504.683
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	145.640.401	117.751.245
Tổng	669.082.385	479.255.928

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	14.163.025.687	856.829.546	556.869.229	15.576.724.462
Tăng trong năm	109.642.500	-	-	109.642.500
Chuyển từ chi phí XDCBDD	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	14.272.668.187	856.829.546	556.869.229	15.686.366.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	(13.368.432.061)	(785.717.342)	(476.737.482)	(14.630.886.885)
Khấu hao trong kỳ	(413.241.103)	(42.841.476)	(20.925.370)	(477.007.949)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	(13.781.673.164)	(828.558.818)	(497.662.852)	(15.107.894.834)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	794.593.626	71.112.204	80.131.747	945.837.577
Tại ngày 30/06/2016	490.995.023	28.270.728	59.206.377	578.472.128

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 12.405.044.491 đồng (tại ngày 31/12/2015 là: 7.054.935.764 đồng).

11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình: (Đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016		17.309.166.894		17.309.166.894
Tăng		203.000.000		203.000.000
Thanh lý		-		-
Tại ngày 30/06/2016		17.512.166.894		17.512.166.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016		(14.492.290.158)		(14.492.290.158)
Khấu hao trong kỳ		(943.845.177)		(943.845.177)
Tại ngày 30/06/2016		(15.436.135.335)		(15.436.135.335)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016		2.816.876.736	2.816.876.736
Tại ngày 30/06/2016		2.076.031.559	2.076.031.559

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.877.449.102 đồng (tại ngày 31/12/2015 là: 2.160.713.000 đồng).

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: (Đơn vị tính: VND)

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	185.516.774	-
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	22.161.779.592	6.220.851.539
Tổng cộng	22.347.296.366	6.220.851.539

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: (Đơn vị tính: VND)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	922.723.979	203.959.657
Thuế Thu nhập cá nhân	304.913.995	244.414.214
<i>trong đó: Thuế TNCN giao dịch CK Công ty nộp hộ cho NĐT</i>	<i>262.092.030</i>	<i>195.836.124</i>
Tổng cộng	1.227.637.974	448.373.871

Bảng ước tính thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại ngày 30/06/2016: (Đơn vị tính: VND)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.581.237.003
Các khoản điều chỉnh tăng giảm	
Chi phí không được khấu trừ	115.877.889
Các khoản thu nhập cố tức không chịu thuế	(753.495.000)
Lỗ lũy kế chuyển sang	-
Tổng lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 20%	9.943.619.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	1.988.723.979

14. Các khoản chi phí phải trả: (Đơn vị tính: VNĐ)

Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	3.754.893	-
Chi phí tư vấn pháp luật	-	27.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	578.640.850	178.730.000
Phí dịch vụ quản lý khác	234.330.222	610.895.250
Tổng cộng	816.725.965	817.125.250

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000	-	-	360.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(22.463.659.597)	8.592.513.025	-	(13.871.146.572)
Tổng cộng	337.536.340.403	8.592.513.025	-	346.128.853.428

16. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán (theo giá bình quân gia quyền)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán đầu kỳ
	Lãi bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	577.000	12.724.345.000	11.757.491.633	966.853.367	1.571.349.657	2.713.329.659
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						
3	Trái phiếu niêm yết						
4	Trái phiếu chưa niêm yết						
	Tổng cộng	577.000	12.724.345.000	11.757.491.633	966.853.367	1.571.349.657	2.713.329.659
	Lỗ bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	1.002.440	18.082.671.000	19.199.592.431	(1.116.921.431)	(1.169.772.139)	(1.114.000.845)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						
3	Trái phiếu niêm yết						
4	Trái phiếu chưa niêm yết						
	Tổng cộng	1.002.440	18.082.671.000	19.199.592.431	(1.116.921.431)	(1.169.772.139)	(1.114.000.845)

17. Doanh thu hoạt động tài chính: (Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Các loại doanh thu tài chính	Quý 2-2016	Quý 2-2015
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	22.452.991	26.014.186
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Tổng cộng	22.452.991	26.014.186

18. Chi phí hoạt động của Công ty: (Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Loại chi phí hoạt động	Quý 2-2016	Quý 2-2015
1	Lỗ bán các tài sản tài chính	1.116.921.431	124.351.917
2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	2.284.226.624	34.735.554
3	Chi phí lãi vay	194.140.247	66.471.473
4	Chi phí hoạt động tự doanh	25.758.578	13.547.808
5	Chi phí môi giới chứng khoán	2.708.443.207	2.014.904.395
5.1	Phí giao dịch chứng khoán môi giới	626.137.016	177.233.872
5.2	Chi phí tiền lương	1.296.010.106	665.169.863
5.3	Khấu hao tài sản cố định	255.473.341	320.549.295
5.4	Dịch vụ mua ngoài	512.735.825	739.451.365
5.5	Chi phí khác	18.086.919	112.500.000
	Tổng cộng	6.329.490.087	2.254.011.147

19. Chi phí Quản lý Công ty: (Đơn vị tính: VND)

STT	Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 2-2016	Quý 2-2015
1	Lương và các khoản phúc lợi	1.172.674.500	1.143.664.962
2	Chi phí văn phòng phẩm	5.501.000	5.370.000
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	210.798.958	181.601.328
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	422.512.112	448.138.815
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.135.784	-
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.549.097	708.097.769
7	Chi phí khác	725.762.300	329.185.060
	Tổng cộng	3.079.933.751	2.816.057.934

Giải thích chênh lệch lợi nhuận Quý 02/2016 với Quý 02/2015

Kết quả kinh doanh Quý 2/2016 có sự tăng trưởng tốt so với Quý 2/2015. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2016 đạt 5.140.453.401 đồng, tăng 2.670.754.181 đồng, tương ứng tăng 108% so với Quý 2/2015. Mức biến động lợi nhuận vượt hơn mức 10% so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu hoạt động Quý 2/2016 tăng 106% so với Quý 2/2015; trong đó, tăng mạnh là doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán (đạt 2.115.419.800 đồng) và doanh thu từ cho vay và phải thu (đạt 7.353.082.433 đồng) tương ứng mức tăng là 209% và 246%.
- Chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp cũng có tăng nhưng tốc độ tăng của chi phí chậm hơn so với tốc độ tăng doanh thu; trong đó chi phí hoạt động kinh doanh tăng 181% so với Quý 2/2015, chi phí quản lý có tăng nhưng không đáng kể so với cùng kỳ năm 2015.

20. Nghiệp vụ và số dư của các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Dệt May Thành Công

Cổ đông

Seamicom Securities PLC

Cổ đông

Ông Đoàn Quang Sang

Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan gồm:

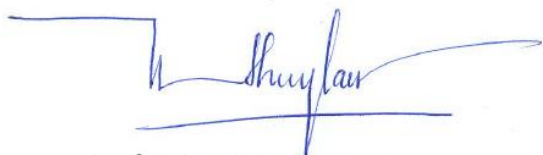
	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí hợp phải trả cho Seamico Securities PLC	28.929.466	32.444.753

Số dư của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
Phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang	4.000.000.000	4.000.000.000

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THÚY LAN

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRƯƠNG GIA BẢO